

Số: 203/2026/QĐST-DS

Huế, ngày 28 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 212 và 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 19 tháng 9 năm 2026, về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý 42/2026/TLST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2026;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành ngày 19 tháng 9 năm 2026 về việc giải quyết vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1954; Căn cước công dân số: 068154002222, cấp ngày: 11/8/2021; nơi cư trú: Thôn A, xã C - L, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1965; Căn cước công dân số: 046165001452, cấp ngày 31/7/2025; nơi cư trú: Thôn L, xã C - L, thành phố H.

- Bị đơn: Ông Đỗ T, sinh năm 1957; Căn cước công dân số: 046057007517, cấp ngày 11/8/2021; nơi cư trú: Thôn T (nay là thôn P), xã C - L, thành phố H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đỗ Thị C1, sinh năm 1955; Căn cước công dân số: 046155003248, cấp ngày: 11/8/2021; nơi cư trú: Thôn T (nay là thôn P), xã C - L, thành phố H.

+ Đỗ Thị H1, sinh năm 1959; Căn cước công dân số: 046159010301, cấp ngày: 15/8/2021; nơi đăng ký thường trú: Thôn Đ, xã L, thành phố H; địa chỉ liên hệ: Ấp A, phường Đ, thành phố Đ.

+ Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1969; Căn cước công dân số: 046169012597, cấp ngày 21/12/2021; nơi đăng ký thường trú: Số C đường T, phường P, thành phố H; địa chỉ liên hệ: Ấp D, xã N, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1965; Căn cước công dân số: 046165001452, cấp ngày: 31/7/2025; nơi cư trú: Thôn L, xã C - L, thành phố H;

Bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị C1, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị L đều ủy quyền cho bà Đỗ Thị H tham gia tố tụng.

+ Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1963; Căn cước công dân số: 046163000950, cấp ngày 13/11/2023; nơi cư trú: Tổ G, xã P, thành phố Đ.

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956; Căn cước công dân số: 046156005392, cấp ngày 11/8/2021; anh Đỗ Văn M, sinh năm 1988; Căn cước công dân số: 046088010856 cấp ngày 14/01/2022; chị Nguyễn Thị Châu H3, sinh năm 1996; Căn cước công dân số: 049196004025, cấp ngày 14/01/2022. Đều có địa chỉ: Thôn T (nay là thôn P), xã C - L, thành phố H.

Bà Đỗ Thị H2, bà Nguyễn Thị T1, anh Đỗ Văn M, chị Nguyễn Thị Châu H3 đều ủy quyền cho ông Đỗ T, sinh năm 1957; Căn cước công dân số: 046057007517, cấp ngày 11/8/2021; nơi cư trú: Thôn T (nay là thôn P), xã C - L, thành phố H tham gia tố tụng.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Giao toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.579,8 m² (trong đó diện tích đất ở là 400m², diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.179,8m²) tọa lạc tại thôn T (nay là thôn P), xã C - L, thành phố H cho ông Đỗ T quản lý, sử dụng (có bản vẽ kèm theo).

Ông Đỗ T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật về đất đai.

2.2. Ông Đỗ T có nghĩa vụ hoàn trả trị giá kỹ phần thừa kế về quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị C1, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị H và bà Đỗ Thị L mỗi người với số tiền: 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng/một người).

Đối với kỹ phần thừa kế về quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị H2 tặng cho ông Đỗ T nên ông T được quyền quản lý, sử dụng.

2.3. Nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản là nhà ở (do nhà đã bị hư hỏng, không còn tồn tại trên thực tế) nên Tòa án không xem xét.

2.4. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 9.000.000 đồng. Bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị C1, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị L và ông Đỗ T mỗi người thuận chịu 1.500.000 đồng. Bà Đỗ Thị C đã nộp đủ nên bà Đỗ Thị C1, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị L và ông Đỗ T mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả 1.500.000 đồng cho bà Đỗ Thị C.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị C, ông Đỗ T, bà Đỗ Thị C1, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị H thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Đỗ Thị L phải chịu 3.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện và thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 4 – Huế;
- Phòng THADS khu vực 4 – Huế;
- Các đương sự
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Đinh Xuân Cầm